



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu B02/TCTD)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu B03/TCTD)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12 - 86

CH
Ô
NA

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số

2399/QĐ/NHNN
05/GP-NHNN

15 tháng 12 năm 2006
24 tháng 2 năm 2023

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

2200269805

ngày 12 tháng 1 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200269805 ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Nhất Nguyên
Ông Nguyễn Hữu Trung
Bà Lê Thị Xuân Lan
Bà Lương Thị Hương Giang
Bà Quách Tố Dung

Chủ tịch
Phó Chủ tịch kiêm thành viên độc lập
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hứa Ngọc Nghĩa
Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung
Ông Mạc Hữu Danh

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Trung
Ông Nguyễn Trọng Phúc
Bà Ngô Trần Đoàn Trinh
Ông Phạm Danh
Ông Nguyễn Tiến Sỹ
Ông Đỗ Khoa Hiệp

Ông Nguyễn Đăng Khoa

Ông Phạm Nguyễn Thế Phong

Quyền Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 21 tháng 3 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 12 tháng 12 năm 2022)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 16 tháng 3 năm 2022)

Kế toán Trưởng

Bà Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Ông Đinh Nguyễn Hải Linh

Kế toán Trưởng
(từ ngày 2 tháng 6 năm 2022)
Kế toán Trưởng
(đến ngày 2 tháng 6 năm 2022)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Dương Nhất Nguyên

Chủ tịch

Trụ sở đăng ký

47 Trần Hưng Đạo, Phường 3
Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

07-
VN
IG
HỒ CH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023





KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-01-00328-23-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2023

042-
NH
GT
(PM
PHỐ H

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	644.124	553.510
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.786.003	4.636.328
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	17.517.051	14.639.146
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	17.317.051	14.439.146
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	200.000	200.000
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.619	18.017
VI	Cho vay khách hàng	63.007.037	49.612.464
1	Cho vay khách hàng	63.632.966	50.530.156
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(625.929)	(917.692)
VIII	Chứng khoán đầu tư	23.450.896	29.145.492
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	833.121	552.541
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.647.082	28.639.063
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(29.307)	(46.112)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	116	390
1	Đầu tư vào công ty con	5.000	5.000
4	Đầu tư dài hạn khác	1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.284)	(6.010)
X	Tài sản cố định	853.171	813.189
1	Tài sản cố định hữu hình	622.994	556.195
a	Nguyên giá	1.138.986	1.012.332
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(515.992)	(456.137)
3	Tài sản cố định vô hình	230.177	256.994
a	Nguyên giá	385.228	375.874
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(155.051)	(118.880)
XII	Tài sản Có khác	4.028.733	3.959.135
1	Các khoản phải thu	2.233.020	2.396.258
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	1.446.957
4	Tài sản Có khác	162.916	134.956
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(18.476)	(19.036)
TỔNG TÀI SẢN		111.306.750	103.377.671

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	15	11.663
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN	1.266.389	11.663
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	21.353.634
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	18.677.444	16.815.939
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	1.707.264	4.537.695
III	Tiền gửi của khách hàng	17	66.757.140
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	7.635.170
VII	Các khoản nợ khác	19	1.876.645
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.064.511	1.537.201
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	213.370	339.444
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	105.039.958	97.634.252
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	5.743.419
1	Vốn điều lệ	4.776.827	4.776.827
2	Các quỹ	398.770	320.264
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.091.195	646.328
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	6.266.792	5.743.419
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	111.306.750	103.377.671

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
1	Bảo lãnh vay vốn	33(a) 50	20.869
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33(a) 6.902.521	32.610.009
	<i>Trong đó:</i>		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	33(a) 116.250	1.117.200
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	33(a) 116.250	778.275
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	33(a) 6.670.021	30.714.534
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33(a) 24.793	39.922
5	Bảo lãnh khác	33(a) 1.068.336	1.302.138
6	Cam kết khác	33(a) 12.321.048	12.323.054
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33(b) 863.000	765.722
8	Nợ khó đòi đã xử lý	33(c) 543.804	40.093
9	Tài sản và chứng từ khác	33(d) 183.430	340.585

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	7.117.428	6.086.498
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	5.306.564	4.600.308
I	Thu nhập lãi thuần	22	1.810.864	1.486.190
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	201.719	147.954
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	23	83.482	58.232
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	118.237	89.722
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	55.610	11.767
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	61.667	475.575
5	Thu nhập từ hoạt động khác	26	277.188	190.909
6	Chi phí hoạt động khác	26	2.488	1.586
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	274.700	189.323
VIII	Chi phí hoạt động	27	1.363.299	1.137.926
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		957.779	1.114.651
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	300.921	479.586
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		656.858	635.065
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	133.485	129.187
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	29	133.485	129.187
XIII	Lợi nhuận sau thuế		523.373	505.878

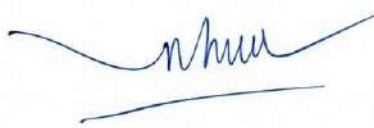
Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập



Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	6.913.112	6.439.472
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.779.254)	(4.812.581)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	118.237	89.722
04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	117.277	479.817
05 Thu nhập khác nhận được	168.410	186.878
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	106.283	2.781
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.234.877)	(1.161.424)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(158.591)	(160.058)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	1.250.597	1.064.607
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.303.703	(4.503.703)
10 Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	5.711.401	(1.618.434)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.602)	(17.965)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(13.102.810)	(5.728.240)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(610.049)	-
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	122.856	(793.887)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.254.726	(2.067)
16 (Giảm)/tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(968.926)	6.710.500
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	9.231.670	2.199.093
18 (Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá	(2.513.000)	2.642.170
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(129.164)	72.719
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4.549.402	24.793

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

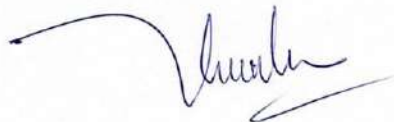
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
 Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(127.579)	(68.869)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	74	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(127.505)	(68.869)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	4.421.897	(44.076)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	15.325.281	15.369.357
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 30)	19.747.178	15.325.281

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập



Hồ Thị Thuận An
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát



Võ Nguyễn Thanh Nhiên
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Hữu Trung
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, được thay đổi lần thứ 27 vào ngày 9 tháng 5 năm 2022. Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN của Ngân hàng được thay thế bằng Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/GP-NHNN do NHNNVN cấp ngày 24 tháng 2 năm 2023 và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước (cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ); mở tài khoản tại NHNNVN, tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNNVN; vay vốn của NHNNVN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của NHNNVN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNNVN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNNVN quy định; kinh doanh vàng miếng; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; các hoạt động khác (sau khi được NHNNVN chấp thuận).

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là 4.776.827 triệu VND (31/12/2021: 4.776.827 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) **Địa điểm và mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (“công ty con”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6 vào ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5 tỷ VND (31/12/2021: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có 2.508 nhân viên (31/12/2021: 2.553 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt

động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Dự phòng giảm giá chứng khoán khác được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).



(g) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo quy định của Thông tư 11. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) của NHNNVN quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Áp dụng phân loại nợ
Trước 23/1/2020	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.
Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021	Quá hạn	Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021	

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại mỗi cuối tháng được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa tương ứng cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ hàng tháng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ.

(iii) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(iv) **Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i) và 3(g)(ii).

(h) **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).



Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Châm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được châm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(j) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(ii) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
• phương tiện vận tải	5 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 15 năm

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

(m) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

(ii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được trình bày tại Thuyết minh 3(g), được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(n) Hoạt động bán nợ

(i) Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

(ii) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng.

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

(o) Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phản ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(u) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(v) **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(w) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(x) **Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(y) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 3(g)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được.

(z) **Chi phí lãi**

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(cc) Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(dd) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(ee) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

2-00
HÀN
TY T
MG
HỒ C

(ff) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh.

(hh) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(jj) **Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	575.638	493.687
Tiền mặt bằng ngoại tệ	68.486	59.823
	<hr/>	<hr/>
	644.124	553.510
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2022	31/12/2021
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng ở nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	1.732.014	4.612.169
▪ Bằng USD	53.989	24.159
	1.786.003	4.636.328

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bằng VND	38.404	242.941
▪ Bằng ngoại tệ	309.227	288.847
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bằng VND	14.923.420	10.122.558
▪ Bằng ngoại tệ	2.046.000	3.784.800
	<hr/>	<hr/>
	17.317.051	14.439.146
Cho vay các TCTD khác		
▪ Bằng VND	200.000	200.000
	<hr/>	<hr/>
	17.517.051	14.639.146

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.169.420	14.107.358

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	201.668	2.721	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.667.874	16.898	-
	2.869.542	19.619	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	361.201	3.304	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.375.441	14.713	-
	15.736.642	18.017	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	63.502.853	50.441.210
Các khoản trả thay khách hàng	2.725	2.842
Cho vay khác	127.388	86.104
	63.632.966	50.530.156

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	59.512.330	47.541.836
Nợ cần chú ý	1.796.347	1.143.269
Nợ dưới tiêu chuẩn	182.284	331.042
Nợ nghi ngờ	327.442	592.140
Nợ có khả năng mất vốn	1.814.563	921.869
	63.632.966	50.530.156

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	662.890	5.384.076
Nợ cần chú ý	25.000	3.093
	687.890	5.387.169

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	32.096.231	21.805.562
Nợ trung hạn	9.280.998	11.673.335
Nợ dài hạn	22.255.737	17.051.259
	63.632.966	50.530.156

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.307.435	21.715.931
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13.105.257	10.910.343
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.639.993	5.337.407
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.885.496	4.072.484
Xây dựng	2.675.746	3.215.480
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.498.980	1.483.739
Các ngành khác	6.520.059	3.794.772
	63.632.966	50.530.156

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty trách nhiệm hữu hạn	20.236.627	15.563.028
Công ty cổ phần	12.309.588	11.219.265
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.360.424	1.471.023
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	329.161	435.858
Doanh nghiệp tư nhân	-	21.500
Tổ chức kinh tế khác	89.731	104.551
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	29.307.435	21.714.931
	63.632.966	50.530.156

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung	463.638	372.063
Dự phòng cụ thể	162.291	545.629
	<u>625.929</u>	<u>917.692</u>

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	372.063	545.629	917.692
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	91.575	226.711	318.286
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(610.049)	(610.049)
Số dư cuối năm (*)	<u>463.638</u>	<u>162.291</u>	<u>625.929</u>
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	322.468	133.679	456.147
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	49.595	411.950	461.545
Số dư cuối năm (*)	<u>372.063</u>	<u>545.629</u>	<u>917.692</u>

- (*) Bao gồm trong số dư dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không có dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 03, vì các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi chủ yếu được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 11 (Thuyết minh 8) (31/12/2021: 151.887 triệu VND dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung tương ứng với 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung) như được trình bày tại Thuyết minh 3(g).

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	533.014	352.541
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	300.107	200.000
	833.121	552.541
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (ii)	-	-
	-	-
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	833.121	552.541
 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	9.331.726	10.588.975
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (i)	4.502.523	4.351.734
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	3.907.660	6.148.224
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4.905.173	7.550.130
	22.647.082	28.639.063
 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng rủi ro tín dụng chung (iii)	(29.307)	(46.112)
	(29.307)	(46.112)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.617.775	28.592.951
Tổng chứng khoán đầu tư	23.450.896	29.145.492
 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư (ngoại trừ trái phiếu Chính phủ) theo nhóm nợ như sau:		
	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.615.463	18.250.088

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành để bảo đảm cho các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác (Thuyết minh 16) và được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN (Thuyết minh 15), cụ thể như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.269.000	2.628.878
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	638.000	260.391
	<hr/>	<hr/>
	2.107.000	3.089.269
	<hr/>	<hr/>

Ngoài ra, không có chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (31/12/2021: 874.306 triệu VND trái phiếu chính phủ và 548.861 triệu VND trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành) đang được thế chấp tại các TCTD khác để đảm bảo cho các giao dịch trong tương lai.

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro giảm giá của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	-	7.525
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	-	(7.525)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	-
	<hr/>	<hr/>

- (iii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành trong năm như sau:

	2022	2021
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	46.112	28.351
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(16.805)	17.761
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	29.307	46.112
	<hr/>	<hr/>

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Góp vốn vào công ty con (i)	5.000	5.000
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.400	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(6.284)	(6.010)
	116	390

(i) Chi tiết đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con		
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	5.000	5.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.884)	(4.610)
	116	390

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn từ 11% trở xuống so với vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, chi tiết như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	31/12/2022 và 31/12/2021		
	Tỷ lệ năm giữ	Số lượng cổ phần	Giá trị Triệu VND
Đầu tư vào các TCKT trong nước			
<i>Chưa niêm yết</i>			
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	7%	140.000	1.400
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1.400)
			-

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.010	6.010
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	274	-
Số dư cuối năm	6.284	6.010

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá
Số dư đầu năm
Tăng trong năm
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh
14(ii))
Thanh lý

Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
631.384	187.984	160.518	32.446	1.012.332
48.003	44.223	2.220	569	95.015
-	31.331	3.956	345	35.632
(3.127)	(258)	-	(608)	(3.993)

Số dư cuối năm

676.260	263.280	166.694	32.752	1.138.986
---------	---------	---------	--------	-----------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
Khấu hao trong năm
Thanh lý

223.461	80.852	124.890	26.934	456.137
27.020	27.199	8.834	728	63.781
(3.077)	(241)	-	(608)	(3.926)

Số dư cuối năm

247.404	107.810	133.724	27.054	515.992
---------	---------	---------	--------	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm
Số dư cuối năm

407.923	107.132	35.628	5.512	556.195
428.856	155.470	32.970	5.698	622.994

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 273.843 triệu VND (31/12/2021: 181.787 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	50.246	325.628	375.874
Tăng trong năm	9.354	-	9.354
Số dư cuối năm	59.600	325.628	385.228
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	-	118.880	118.880
Khấu hao trong năm	-	36.171	36.171
Số dư cuối năm	-	155.051	155.051
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	50.246	206.748	256.994
Số dư cuối năm	59.600	170.577	230.177

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2021: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Tài sản Có khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	1.808.000	1.808.000
▪ Phải thu trong nghiệp vụ chuyển tiền	144.450	99.263
▪ Phải thu thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay	9.174	23.667
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	50.838	49.716
▪ Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	48.788	241.099
▪ Phải thu từ bán nợ	-	37.362
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	17.739	29.588
▪ Tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm (iii)	10.751	19.639
▪ Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng	66.398	23.000
▪ Trả trước cho nhà cung cấp	37.837	29.525
▪ Tạm ứng cho nhân viên	18.694	16.369
▪ Phải thu khác	20.351	19.030
	2.233.020	2.396.258
Các khoản lãi, phí phải thu		
▪ Lãi và phí phải thu từ cho vay	1.022.814	869.474
▪ Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	538.840	554.460
▪ Lãi phải thu từ tiền gửi	87.934	15.706
▪ Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	1.685	7.317
	1.651.273	1.446.957
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	130.567	57.538
▪ Tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý (iv)	13.576	56.150
▪ Vật liệu, công cụ lao động	8.677	10.702
▪ Tài sản Có khác	10.096	10.566
	162.916	134.956
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(18.476)	(19.036)
	4.028.733	3.959.135

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	37.362

(i) Khoản đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm:

- 1.100.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần bất động sản là Trung tâm Thương mại dịch vụ Lim Tower II (Tòa nhà Lim II) tại địa chỉ số 62A Cách Mạng Tháng Tám, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 (“Hợp đồng đặt cọc”) với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 8.250 triệu VND mỗi tháng, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết, và đã được gia hạn tới ngày 25 tháng 5 năm 2023 theo Phụ lục Hợp đồng đặt cọc ký ngày 19 tháng 8 năm 2022.
- 708.000 triệu VND để nhận chuyển nhượng một phần khác của bất động sản nêu trên theo Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (“Hợp đồng hứa mua, hứa bán”) với Công ty TNHH Lương Thạch, Ngân hàng nhận phí cam kết là 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc, được trả hàng tháng. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá ngày 25 tháng 5 năm 2023.
- Ngày 26 tháng 12 năm 2022, Công ty TNHH Lương Thạch đã gửi công văn số 08/2022/CV/LT đến Ngân hàng đề nghị chuyển trả toàn bộ số tiền 1.808.000 triệu VND mà Ngân hàng đã đặt cọc nói trên. Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng ngày 4 tháng 1 năm 2023 và Biên bản thỏa thuận ngày 4 tháng 1 năm 2023 giữa Ngân hàng và Công ty TNHH Lương Thạch:
 - Ngân hàng đồng ý nhận lại toàn bộ số tiền 1.808.000 triệu VND đã đặt cọc cho Công ty TNHH Lương Thạch. Kể từ thời điểm Công ty TNHH Lương Thạch chuyển lại toàn bộ số tiền này, Công ty TNHH Lương Thạch không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán phí cam kết theo thỏa thuận của Hợp đồng đặt cọc và Hợp đồng hứa mua, hứa bán.
 - Không phụ thuộc vào việc đặt cọc chấm dứt, Công ty TNHH Lương Thạch đồng ý Ngân hàng vẫn là bên được ưu tiên nhận chuyển nhượng bất động sản theo các thỏa thuận và văn bản đã ký giữa hai bên.
 - Đến hết ngày 25 tháng 5 năm 2023 và/hoặc tại một thời điểm khác do hai bên thỏa thuận mà Ngân hàng không tiến hành nhận chuyển nhượng bất động sản và Công ty TNHH Lương Thạch đã hoàn trả toàn bộ tiền đặt cọc cho Ngân hàng, hai bên sẽ thỏa thuận thanh lý Hợp đồng đặt cọc và Hợp đồng hứa mua, hứa bán.

Theo đó, ngày 4 tháng 1 năm 2023, Công ty TNHH Lương Thạch đã hoàn tất việc hoàn trả khoản đặt cọc này cho Ngân hàng.

(ii) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	29.588	35.818
Tăng trong năm	23.210	52.200
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(35.632)	(40.661)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(2.740)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ	(286)	(1.806)
Chuyển sang công cụ và dụng cụ	-	(13.223)
Tăng khác	859	-
	17.739	29.588

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Phần mềm máy vi tính	11.887	24.490
Chi phí cải tạo	5.008	1.404
Tài sản khác	844	3.694
	17.739	29.588

(iii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu. Bao gồm trong khoản tạm ứng này là khoản tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp với số tiền là 7.188 triệu VND từ năm 2014 và Công ty Cổ phần Giấy Minh Thắng với số tiền là 3.000 triệu VND từ năm 2014. Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và đã trích lập dự phòng với tỷ lệ 100% cho hai khoản tạm ứng này.

(iv) Chi tiết tài sản đảm bảo nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng chờ xử lý như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	13.576	56.150

(v) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	560
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		
▪ Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản bảo đảm	10.188	10.188
▪ Các khoản phải thu quá hạn khác	8.288	8.288
	<u>18.476</u>	<u>19.036</u>

Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	19.036	107.868
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 28)	(560)	280
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho tài sản Có khác (Thuyết minh 27)	-	(89.112)
	<u>18.476</u>	<u>19.036</u>

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Vay NHNNVN bằng VND		
▪ Vay tái cấp vốn hỗ trợ nguồn vốn cho vay nhà ở	10.280	11.663
▪ Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.256.109	-
	<u>1.266.389</u>	<u>11.663</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021, Ngân hàng đang sử dụng các tài sản cầm cố sau để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thị trường mở với NHNNVN:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	100.000	108.640

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác		
▪ Bảng VND	824	8.559
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
▪ Bảng VND (i)	15.979.620	13.125.180
▪ Bảng ngoại tệ	2.697.000	3.682.200
	18.677.444	16.815.939
Vay các TCTD khác		
▪ Bảng VND (ii)	1.105.213	3.497.145
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	1.065.079	2.847.878
▪ Bảng ngoại tệ	602.051	1.040.550
	1.707.264	4.537.695
	20.384.708	21.353.634

- (i) Trong số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 565.350 triệu VND (31/12/2021: 1.430.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(i))	200.000	200.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	1.000.000	2.265.317
	1.200.000	2.465.317

- (ii) Trong số dư tiền vay các TCTD khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 622.890 triệu VND (31/12/2021: 451.440 triệu VND) tiền vay được bảo đảm bằng các tài sản sau đây:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(i))	807.000	515.312

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	5.060.653	2.987.738
▪ Bảng ngoại tệ	121.158	105.180
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	9.398.405	7.602.517
▪ Bảng ngoại tệ	23.250	-
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Bảng VND	60.619.960	55.748.941
▪ Bảng ngoại tệ	653.572	181.533
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	95.482	107.054
▪ Bảng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	2.032	1.029
▪ Bảng ngoại tệ	14.290	23.140
	75.988.810	66.757.140

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Cá nhân	63.849.645	58.349.845
Công ty cổ phần khác	5.766.103	4.458.698
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.739.886	2.177.455
Công ty nhà nước	772.391	422.895
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	135.110	54.815
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	686.499	266.497
Doanh nghiệp tư nhân	1.909	1.764
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	212.341	167.431
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	20.610	125.313
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	29.504	132.962
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	77.834	56.399
Công ty hợp danh	704	2.057
Các đơn vị khác	696.274	541.009
	75.988.810	66.757.140

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi (i)	2.780.000	4.450.000
Trái phiếu kỳ hạn 2 năm	-	1.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 7 năm (ii)	2.342.170	2.185.170
	<hr/>	<hr/>
	5.122.170	7.635.170

- (i) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 năm, lãi suất năm cố định từ 4,20% đến 10,00% (31/12/2021: 3,80% đến 7,10%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.
- (ii) Trái phiếu kỳ hạn gốc 7 năm của Ngân hàng có lãi suất thả nổi, lãi suất năm đầu tiên cố định từ 7,00% đến 8,23% (31/12/2021: 6,93% đến 8,03%), lãi trả định kỳ hàng năm và trả gốc vào ngày đáo hạn.

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả		
▪ Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	1.904.884	1.403.741
▪ Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	138.310	106.939
▪ Lãi phải trả cho tiền vay của NHNNVN và các TCTD khác	15.737	6.741
▪ Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	5.580	19.780
	<hr/>	<hr/>
	2.064.511	1.537.201
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	90.639	62.443
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 20)	25.568	50.318
▪ Các khoản chờ thanh toán trong nghiệp vụ thanh toán	12.049	4.360
▪ Lãi tiền gửi tiết kiệm đã đáo hạn phải trả khách hàng	5.201	6.705
▪ Các khoản phải trả trong dịch vụ chuyển tiền nhanh	1.361	89.515
▪ Doanh thu phí bảo lãnh và thanh toán chờ phân bổ	6.222	10.830
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	276	9.216
▪ Phải trả khác	10.783	10.663
	<hr/>	<hr/>
	61.460	181.607
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	61.271	95.394
	<hr/>	<hr/>
	2.277.881	1.876.645

(i) Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số dư đầu năm	95.394	57.711
Trích lập quỹ trong năm	-	40.179
Sử dụng quỹ trong năm	(34.123)	(2.496)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	61.271	95.394

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	2.282	17.641	(18.512)	1.411
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.214	133.485	(158.591)	21.108
Thuế thu nhập cá nhân	1.822	34.030	(32.803)	3.049
Các loại thuế khác	-	9.132	(9.132)	-
	50.318	194.288	(219.038)	25.568
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.844	14.665	(14.227)	2.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.085	129.187	(160.058)	46.214
Thuế thu nhập cá nhân	2.356	31.129	(31.663)	1.822
Các loại thuế khác	2.661	4.735	(7.396)	-
	83.946	179.716	(213.344)	50.318

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.190.199	82.659	161.723	843.139	5.277.720
Tăng vốn trong năm từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	586.628	-	-	(586.628)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	505.878	505.878
Trích lập các quỹ	-	25.294	50.588	(75.882)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(40.179)	(40.179)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.776.827	107.953	212.311	646.328	5.743.419
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	523.373	523.373
Trích lập các quỹ	-	26.169	52.337	(78.506)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.776.827	134.122	264.648	1.091.195	6.266.792

(b) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu và mệnh giá đã phát hành và đang lưu hành của Ngân hàng là:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2022		2021	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu năm	477.682.669	4.776.827	419.019.904	4.190.199
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	58.662.765	586.628
Số dư cuối năm	477.682.669	4.776.827	477.682.669	4.776.827

22. Thu nhập lãi thuần

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
▪ Thu lãi cho vay	5.120.087	4.533.539
▪ Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.444.335	1.353.576
▪ Thu lãi tiền gửi	492.538	150.608
▪ Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	17.745	14.255
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	42.723	34.520
	<hr/> 7.117.428	<hr/> 6.086.498
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
▪ Trả lãi tiền gửi	4.735.962	4.233.299
▪ Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	458.535	319.825
▪ Trả lãi tiền vay	98.323	39.752
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	13.744	7.432
	<hr/> 5.306.564	<hr/> 4.600.308
	<hr/> 1.810.864	<hr/> 1.486.190



23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	68.595	49.065
▪ Dịch vụ thẻ	80.176	51.544
▪ Dịch vụ tư vấn	12.811	10.656
▪ Dịch vụ khác	40.137	36.689
	<hr/>	<hr/>
	201.719	147.954
	<hr/>	<hr/>
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
▪ Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	12.955	8.289
▪ Dịch vụ thẻ	61.745	39.281
▪ Dịch vụ tư vấn	3.634	2.346
▪ Phí bưu điện và mạng viễn thông	436	1.343
▪ Các chi phí khác	4.712	6.973
	<hr/>	<hr/>
	83.482	58.232
	<hr/>	<hr/>
	118.237	89.722
	<hr/>	<hr/>

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	101.453	32.097
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	97.351	85.309
	<hr/>	<hr/>
	198.804	117.406
	<hr/>	<hr/>
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	58.975	26.044
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	84.219	79.595
	<hr/>	<hr/>
	143.194	105.639
	<hr/>	<hr/>
	55.610	11.767
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.287	499.327
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.620)	(31.277)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 10(ii))	-	7.525
	<u>61.667</u>	<u>475.575</u>

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
▪ Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i)	169.800	143.888
▪ Thu lãi phạt chậm nộp	-	42.833
▪ Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	106.283	2.781
▪ Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	-	1.216
▪ Thu khác	1.105	191
	<u>277.188</u>	<u>190.909</u>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	2.488	1.586
	<u>274.700</u>	<u>189.323</u>

- (i) Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản bao gồm khoản phí cam kết thu được theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Hợp đồng hứa mua, hứa bán ngày 13 tháng 5 năm 2021 (Thuyết minh 14(i)).

27. Chi phí hoạt động

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
1. Chi phí cho nhân viên	661.809	615.750
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	538.501	511.555
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	51.917	52.213
▪ Chi khác	71.391	51.982
2. Chi về tài sản	350.666	316.566
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.952	97.761
▪ Chi phí thuê tài sản	159.377	152.040
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	71.885	38.036
▪ Chi về tài sản và công cụ, dụng cụ	17.592	27.266
▪ Chi phí khác	1.860	1.463
3. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	89.167	89.380
4. Chi phí quảng cáo, tiếp thị	53.936	39.056
5. Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết và tiếp khách	30.643	24.456
6. Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	27.004	22.855
7. Chi vật liệu, giấy tờ in	7.510	7.149
8. Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	4.016	6.691
9. Chi phí công tác	4.728	2.274
10. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 14(v))	-	(89.112)
11. Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11(iii))	274	-
12. Chi phí khác	133.546	102.861
	1.363.299	1.137.926

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	91.575	49.595
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9)	226.711	411.950
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10(iii))	(16.805)	17.761
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có rủi ro tín dụng (Thuyết minh 14(v))	(560)	280
	300.921	479.586

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	133.411	129.187
Dự phòng thiếu trong những năm trước	74	-
	133.485	129.187

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	656.858	635.065
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	131.372	127.013
Chi phí không được khấu trừ	2.039	2.174
Dự phòng thiếu trong những năm trước	74	-
	133.485	129.187

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tiền mặt	644.124	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	4.636.328
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	347.631	997.718
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	16.969.420	9.137.725
	19.747.178	15.325.281

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Số lượng nhân viên bình quân trong năm	2.521	2.554
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương và thưởng	538.501	511.555
2. Thu nhập khác	71.391	51.982
3. Tổng thu nhập (1+2)	609.892	563.537
Tiền lương bình quân/tháng	17,80	16,68
Thu nhập bình quân/tháng	20,16	18,38

32. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Bất động sản	96.345.547	78.706.303
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	16.503.322	11.567.396
Động sản	2.293.204	2.435.700
Tài sản khác	14.317.002	10.632.252
	129.459.075	103.341.651

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10(i))		
▪ Trái phiếu Chính phủ	1.269.000	3.503.184
▪ Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành	838.000	1.009.252
	2.107.000	4.512.436

33. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

(a) Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2021	
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	50	-	50	20.869	-	20.869
Cam kết giao dịch hối đoái	6.902.521	-	6.902.521	32.610.009	-	32.610.009
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	116.250	-	116.250	1.117.200	-	1.117.200
▪ Cam kết bán ngoại tệ	116.250	-	116.250	778.275	-	778.275
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	6.670.021	-	6.670.021	30.714.534	-	30.714.534
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	28.154	(3.361)	24.793	40.563	(641)	39.922
Bảo lãnh khác	1.088.204	(19.868)	1.068.336	1.354.147	(52.009)	1.302.138
Cam kết khác	12.321.048	-	12.321.048	12.323.054	-	12.323.054

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	863.000	765.722

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	537.619	33.853
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.185	6.240
	543.804	40.093

(d) Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ xác định được giá trị	103.762	331.245
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	66.398	23.000
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	13.270	9.340
	<hr/>	<hr/>
	183.430	363.585
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2022 Số lượng	31/12/2021 Số lượng
Tài sản khác giữ hộ không xác định được giá trị	63	68
	<hr/>	<hr/>

34. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm	2022 Triệu VND	2021 Triệu VND
Công ty con		
Gửi tiền không kỳ hạn (“KKH”)	4.845	5.762
Gửi tiền có kỳ hạn (“CKH”)	1.500	-
Rút tiền gửi KKH	6.499	24.943
Rút tiền gửi CKH	1.010	-
Chi phí lãi tiền gửi KKH	2	18
Chi phí lãi tiền gửi CKH	14	-
Thu nhập cho thuê văn phòng	-	150
Chi phí ủy thác	3.477	5.236
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Gửi tiền KKH	1.076.385	204.473
Rút tiền gửi KKH	1.078.828	199.468
Chi phí lãi tiền gửi KKH	45	112
Gửi tiền CKH	40.936	48.330
Rút tiền gửi CKH	41.258	51.134
Chi phí lãi tiền gửi CKH	782	659
Cho vay	-	800
Thu tiền cho vay	-	801
Thu nhập lãi cho vay	-	1
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	6.494	6.195
<i>Trong đó:</i>		
- Ông Dương Nhất Nguyên - Chủ tịch	1.500	1.338
- Ông Bùi Xuân Khu - Thành viên	-	361
- Ông Dương Ngọc Hòa - Thành viên	-	556
- Ông Nguyễn Hữu Trung - Phó Chủ tịch kiêm Quyền Tổng Giám đốc (*)	2.361	1.149
- Bà Lê Thị Xuân Lan - Thành viên	778	446
- Bà Lương Thị Hương Giang - Thành viên	944	451
- Bà Quách Tố Dung - Thành viên	911	867
- Bà Ngô Kim Liên - Thành viên	-	333
- Ông Đặng Đình Thắng - Thành viên	-	361
- Bà Mai Hồng Quý - Thành viên	-	333
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	2.009	2.378
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		
<i>Trong đó:</i>		
- Tổng Giám đốc (*)	-	4.204
- Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	12.384	13.060

Giao dịch phát sinh trong năm

2022 **2021**
Triệu VND **Triệu VND**

**Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban
Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Gửi tiền KKH	2.682.615	5.237.840
Rút tiền gửi KKH	2.677.392	5.137.502
Chi phí lãi tiền gửi KKH	111	138
Gửi tiền CKH	99.602	58.974
Rút tiền gửi CKH	80.564	49.709
Chi phí lãi tiền gửi CKH	1.476	1.143
Cho vay	286.044	915.162
Thu tiền cho vay	429.468	532.084
Thu nhập lãi cho vay	75.587	103.448

(*) Ông Nguyễn Hữu Trung, Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, được bổ nhiệm là Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 15 tháng 10 năm 2021, đã nhận thù lao Hội đồng Quản trị nên không nhận lương Tổng Giám đốc. Do vậy lương, thưởng của Tổng Giám đốc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 2021 như được thuyết minh trên đây không bao gồm thù lao này của Ông Nguyễn Hữu Trung.

Số dư cuối năm

31/12/2022 **31/12/2021**
Triệu VND **Triệu VND**

Công ty con

Số dư tiền gửi KKH	82	1.734
Số dư tiền gửi CKH	504	-
Dự chi lãi tiền gửi CKH	1	-

**Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và
Ban Kiểm soát**

Số dư tiền gửi KKH	6.496	9.187
Số dư tiền gửi CKH	17.489	17.034
Dự chi lãi tiền gửi CKH	246	-
Số dư cho vay	541	426

**Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị,
Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Số dư tiền gửi KKH	35.306	108.439
Số dư tiền gửi CKH	59.655	34.959
Dự chi lãi tiền gửi KKH	3	1
Dự chi lãi tiền gửi CKH	493	205
Số dư cho vay	641.996	1.055.835
Dự thu lãi cho vay	7.711	4.800

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Tiền gửi và cho vay các NHNNVN		Tiền gửi và vay các TCTD khác		Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		Tiền gửi và khách hàng		Tiền gửi của khách hàng		Phát hành giấy tờ có giá		Các cam kết tín dụng - góp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	1.786.003	17.333.099	63.632.966	23.480.203	1.266.389	20.152.208	75.952.870	5.122.170	1.116.408	-	-	-	-	-
Nước ngoài	-	183.952	-	-	-	232.500	35.940	-	-	-	-	-	-	-
	1.786.003	17.517.051	63.632.966	23.480.203	1.266.389	20.384.708	75.988.810	5.122.170	1.116.408	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tiền gửi và cho vay các NHNNVN		Tiền gửi và vay các TCTD khác		Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		Tiền gửi và khách hàng		Tiền gửi của khách hàng		Phát hành giấy tờ có giá		Các cam kết tín dụng - góp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	4.636.328	14.481.197	50.530.156	29.191.604	11.663	21.353.634	66.693.176	7.635.170	1.415.579	-	-	-	-	-
Nước ngoài	-	157.949	-	-	-	-	63.964	-	-	-	-	-	-	-
	4.636.328	14.639.146	50.530.156	29.191.604	11.663	21.353.634	66.757.140	7.635.170	1.415.579	-	-	-	-	-



36. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

Ngân hàng thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro (“UBQLRR”) như sau:

- UBQLRR chịu trách nhiệm:
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
 - Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
 - Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.
- UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập theo các quy định của NHNNVN.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng
Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật thường xuyên.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản được rà soát và cập nhật định kỳ nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND	Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	63.632.966	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	833.121	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	22.647.082	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	1.446.957
Các tài sản tài chính khác – gộp	2.148.883	2.343.670
	<hr/>	<hr/>
	110.216.379	102.787.861
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	50	20.869
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28.154	40.563
Các bảo lãnh khác	1.088.204	1.354.147
	<hr/>	<hr/>
	1.116.408	1.415.579
	<hr/>	<hr/>
	111.332.787	104.203.440

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Bảng phân tích chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính có rủi ro tín dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	-	-	17.517.051
Cho vay khách hàng – gộp	59.512.330	1.939.195	2.181.441	63.632.966
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	833.121	-	-	833.121
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	22.647.082	-	-	22.647.082
Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	-	-	1.651.273
Tài sản tài chính khác – gộp	2.130.407	-	18.476	2.148.883
	106.077.267	1.939.195	2.199.917	110.216.379
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	4.636.328	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	14.639.146	-	-	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	47.541.836	716.325	2.271.995	50.530.156
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	552.541	-	-	552.541
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.639.063	-	-	28.639.063
Các khoản lãi, phí phải thu	1.446.957	-	-	1.446.957
Tài sản tài chính khác – gộp	2.325.194	-	18.476	2.343.670
	99.781.065	716.325	2.290.471	102.787.861

Xem Thuyết minh 32(a) về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định và trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính quá hạn và đã trích lập dự phòng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết trên thị trường không có sẵn. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(c) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có thể chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất hoặc ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán nợ đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại giấy tờ có giá.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Không chịu lãi		Từ 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng	
Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Tài sản															
Tiền mặt		644.124		-		-		-		-		-		644.124	
Tiền gửi tại NHNNVN		-		1.786.003		-		-		-		-		1.786.003	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		-		4.493.731		30.000		-		-		-		17.517.051	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		19.619		-		-		-		-		-		19.619	
Cho vay khách hàng - gộp (*)		4.120.636		10.715.941		4.117.286		9.048.626		12.299.468		830.367		63.632.966	
Chứng khoán đầu tư - gộp		-		100.000		2.450.279		1.905.000		5.589.307		11.835.617		23.480.203	
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp		-		6.400		-		-		-		-		6.400	
Tài sản cố định		18.476		853.171		-		-		-		-		853.171	
Tài sản Có khác - gộp		2.220.733		-		1.808.000		-		-		-		4.047.209	
4.139.112		3.744.047		17.095.675		8.405.565		10.953.626		17.888.775		12.665.984		111.986.746	
Nợ phải trả															
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN		-		988.328		267.781		-		-		10.280		1.266.389	
Tiền gửi và vay các TCTD khác		-		10.481.852		248.900		18.441		232.500		-		20.384.708	
Tiền gửi của khách hàng		-		73.005.363		79.960		131.224		6.524		-		75.988.810	
Phát hành giấy tờ có giá		-		450.000		1.450.000		2.331.870		90.300		-		5.122.170	
Các khoản nợ khác		2.277.881		-		-		-		-		-		2.277.881	
-		2.277.881		84.925.543		1.778.860		2.481.535		329.324		10.280		105.039.958	
4.139.112		1.466.166		(67.829.868)		6.626.705		8.472.091		17.559.451		12.655.704		6.946.788	
4.139.112		1.466.166		(67.829.868)		6.626.705		8.472.091		17.559.451		12.655.704		6.946.788	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng		-		-		-		-		-		-		-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng		-		-		-		-		-		-		-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng		-		-		-		-		-		-		-	



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Không	Từ 1 đến	Từ trên 3	Từ trên 6	Từ trên 1	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản	Quá hạn	chịu lãi	3 tháng	đến 6 tháng	đến 12 tháng	đến 5 năm	5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	-	553.510	-	-	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	4.636.328	-	-	-	-	4.636.328
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	5.879.844	-	-	-	-	14.639.146
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.988.320	18.017	11.141.676	10.696.412	3.763.833	636.447	4.459	50.530.156
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	200.000	1.200.016	3.700.092	8.236.972	15.404.524	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	6.400	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	813.189	-	-	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác - gộp	18.476	2.114.333	-	-	1.137.362	708.000	-	3.978.171
	3.006.796	3.505.449	21.857.848	11.896.428	8.601.287	9.581.419	15.408.983	104.366.521
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	11.663	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	537.095	45.600	228.000	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.680.205	20.660.109	13.874.035	4.712.246	-	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.300.000	6.035.170	300.000	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	1.876.645	-	-	-	-	-	1.876.645
	-	1.876.645	25.524.970	22.497.204	19.954.805	5.240.246	11.663	97.634.252
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	3.006.796	1.628.804	(3.667.122)	(10.600.776)	(11.353.518)	4.341.173	15.397.320	6.732.269
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	3.006.796	1.628.804	(3.667.122)	(10.600.776)	(11.353.518)	4.341.173	15.397.320	6.732.269

(*) Các khoản nợ quá hạn được tính trên cơ sở từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,00%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	3,20% - 8,10%	6,30% - 8,80%	0,00%	-	-	-
▪ VND	-	4,30% - 4,60%	4,55% - 5,00%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	0,00% - 29,25%	0,00% - 21,75%	2,50% - 23,00%	2,50% - 21,75%	2,50% - 16,30%	4,80% - 17,35%	4,80% - 13,15%
▪ VND	4,00% - 5,00%	2,50% - 7,10%	2,70% - 7,80%	2,70% - 3,00%	3,00% - 3,50%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	7,70% - 9,80%	5,23% - 5,60%	5,20% - 7,00%	5,50% - 9,50%	4,00% - 11,50%	2,10% - 11,25%
▪ VND	-	-	-	9,00% - 10,00%	-	-	-
Tài sản Có khác	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	6,00%	7,05%	-	-	-	3,50%
▪ VND	-	6,00%	7,05%	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	0,90% - 3,80%	2,50% - 3,45%	3,42% - 3,59%	3,87%	-	-
▪ VND	-	2,16% - 2,44%	0,00% - 1,95%	0,00% - 3,59%	-	0,82%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	0,50% - 7,00%	3,20% - 9,60%	3,10% - 11,50%	3,10% - 12,50%	3,50% - 11,90%	-
▪ VND	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	4,20% - 4,30%	4,50% - 8,23%	4,20% - 4,80%	6,00% - 10,00%	8,03%	-
▪ VND	-	4,20% - 4,30%	4,50% - 8,23%	4,20% - 4,80%	6,00% - 10,00%	8,03%	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền gửi tại NHNNVN	-	0,00% - 0,50%	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,00%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	0,00% - 4,80%	1,50% - 3,50%	-	-	-	-
▪ VND	-	0,00% - 0,45%	0,30% - 0,60%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	0,00% - 29,25%	0,00% - 20,00%	2,50% - 18,00%	2,50% - 16,00%	2,70% - 17,75%	4,80% - 17,35%	4,00% - 12,25%
▪ VND	4,50% - 5,50%	2,50% - 5,70%	2,50% - 6,50%	2,60% - 4,50%	3,40% - 3,40%	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	9,20%	5,00% - 10,30%	5,00% - 7,75%	5,20% - 9,80%	4,00% - 11,50%	2,10% - 10,25%
▪ VND	-	-	-	-	9,00% - 10,00%	10,00%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

▪ VND	-	-	-	-	-	-	3,50%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	0,00% - 2,64%	1,55% - 2,64%	2,50% - 3,50%	-	-	-
▪ VND	-	0,30% - 2,19%	0,30% - 2,23%	1,66% - 1,77%	1,66%	1,66%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	0,00% - 8,90%	2,40% - 8,90%	2,50% - 8,70%	3,00% - 8,90%	3,00% - 8,50%	-
▪ VND	-	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-
▪ Ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3,80% - 7,10%	3,90% - 8,00%	4,20%	-
▪ VND	-	-	-	-	-	-	-

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro phát sinh từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng VND, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng, gây ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính hoặc có thể gây ra những biến động đối với thu nhập của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xây dựng các hạn mức rủi ro về trạng thái tiền tệ. Những hạn mức này bao gồm hạn mức trạng thái giới hạn mở, trạng thái mở theo từng loại tiền tệ.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR. Ngân hàng đã thiết lập một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2022	31/12/2021
USD/VND	23.250	22.800
EUR/VND	25.109	25.528
GBP/VND	28.385	30.747
CAD/VND	17.392	17.877
AUD/VND	15.960	16.515
SGD/VND	17.544	16.843
JPY/VND	178	198
CHF/VND	25.504	24.932
CNY/VND	3.550	3.550
KRW/VND	19	21

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	575.638	47.050	10.749	10.687	644.124
Tiền gửi tại NHNNVN	1.732.014	53.989	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.161.824	2.285.177	3.033	67.017	17.517.051
Cho vay khách hàng – gộp	61.587.195	2.045.771	-	-	63.632.966
Chứng khoán đầu tư – gộp	23.480.203	-	-	-	23.480.203
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	6.400	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	853.171	-	-	-	853.171
Tài sản Có khác – gộp	3.977.332	69.872	5	-	4.047.209
Tổng tài sản (1)	107.373.777	4.501.859	13.787	77.704	111.967.127
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.266.389	-	-	-	1.266.389
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.085.657	3.299.051	-	-	20.384.708
Tiền gửi của khách hàng	75.176.532	771.007	10.187	31.084	75.988.810
Phát hành giấy tờ có giá	5.122.170	-	-	-	5.122.170
Các khoản nợ khác	2.261.569	16.312	-	-	2.277.881
Vốn và các quỹ	6.266.792	-	-	-	6.266.792
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	107.179.109	4.086.370	10.187	31.084	111.306.750
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	194.668	415.489	3.600	46.620	660.377
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	1.879.444	(1.802.781)	-	(20.734)	55.929
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	2.074.112	(1.387.292)	3.600	25.886	716.306

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	493.687	34.842	3.808	21.173	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	4.612.169	24.159	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.565.499	4.026.893	525	46.229	14.639.146
Cho vay khách hàng – gộp	48.525.084	2.005.072	-	-	50.530.156
Chứng khoán đầu tư – gộp	29.191.604	-	-	-	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	6.400	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	813.189	-	-	-	813.189
Tài sản Có khác – gộp	3.904.151	74.015	5	-	3.978.171
Tổng tài sản (1)	98.111.783	6.164.981	4.338	67.402	104.348.504
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11.663	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.630.884	4.722.750	-	-	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	66.447.279	285.025	2.088	22.748	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	7.635.170	-	-	-	7.635.170
Các khoản nợ khác	1.868.201	8.443	1	-	1.876.645
Vốn và các quỹ	5.743.419	-	-	-	5.743.419
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	98.336.616	5.016.218	2.089	22.748	103.377.671
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	(224.833)	1.148.763	2.249	44.654	970.833
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	1.109.322	(1.065.931)	-	(24.773)	18.618
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	884.489	82.832	2.249	19.881	989.451

Dưới đây là bảng phân tích tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) Triệu VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
USD (mạnh lên 2%)	(22.197)
EUR (yếu đi 2%)	(58)
<hr/>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu đi 1%)	(663)
EUR (yếu đi 10%)	(180)
<hr/>	

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dựa trên thời gian đáo hạn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian đáo hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	644.124	-	-	-	-	644.124
Tiền gửi tại NHNNVN	-	1.786.003	-	-	-	-	1.786.003
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	8.493.731	9.014.320	9.000	-	-	17.517.051
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	18.814	(1.022)	1.827	-	-	19.619
Cho vay khách hàng - gộp	1.988.998	2.131.638	4.201.363	6.545.274	20.286.730	12.026.763	63.632.966
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	100.000	1.600.000	4.355.279	5.589.307	11.835.617	23.480.203
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	104	82	1.355	253.775	597.855	853.171
Tài sản Có khác - gộp	18.476	344.030	768.783	2.324.387	52.693	538.840	4.047.209
Tổng tài sản (1)	2.007.474	2.131.638	15.588.169	17.927.437	26.978.578	17.922.538	29.430.912
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	988.328	267.781	-	-	-	1.266.389
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.481.852	9.403.015	267.341	232.500	-	20.384.708
Tiền gửi của khách hàng	-	15.232.686	14.276.618	41.443.848	5.035.658	-	75.988.810
Phát hành giấy tờ có giá	-	450.000	400.000	1.930.000	400.000	1.942.170	5.122.170
Các khoản nợ khác	-	2.172.843	30.694	74.344	-	-	2.277.881
Tổng nợ phải trả (2)	-	29.325.709	24.378.108	43.715.533	5.668.158	1.952.450	105.039.958
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	2.007.474	2.131.638	(13.737.540)	(6.450.671)	(16.736.955)	12.254.380	27.478.462

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín
47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	553.510	-	-	-	553.510
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.636.328	-	-	-	4.636.328
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	5.879.844	8.759.302	-	-	14.639.146
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(26.743)	29.043	15.717	-	18.017
Cho vay khách hàng - gộp	1.845.050	1.143.270	3.688.646	4.522.351	15.753.258	9.099.769	50.530.156
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	199.999	450.000	4.900.108	8.236.972	29.191.604
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	6.400
Tài sản cố định	-	-	122	1.858	5.062	234.012	813.189
Tài sản Có khác - gộp	18.476	-	869.592	42.971	1.295.325	1.245.381	3.978.171
Tổng tài sản (1)	1.863.526	1.143.270	15.801.298	13.805.525	21.969.470	18.816.134	104.366.521
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-	-	11.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.844.765	9.698.174	537.095	45.600	21.353.634
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.543.439	12.899.955	20.696.288	13.888.401	66.757.140
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.300.000	3.850.000	300.000	7.635.170
Các khoản nợ khác	-	-	606.457	422.636	777.691	36.622	1.876.645
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	25.994.661	24.320.765	25.861.074	14.270.623	97.634.252
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	1.863.526	1.143.270	(10.193.363)	(10.515.240)	(3.891.604)	4.545.511	6.732.269



(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.619	(*)	18.017	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	9.331.726	(*)	10.588.975	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	4.502.523	(*)	4.351.734	(*)
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3.878.353	(*)	6.102.112	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành	4.905.173	(*)	7.550.130	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	1.786.003	1.786.003	4.636.328	4.636.328
▪ Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17.517.051	(*)	14.639.146	(*)
▪ Cho vay khách hàng	63.007.037	(*)	49.612.464	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	1.651.273	(*)	1.446.957	(*)
▪ Các khoản phải thu	2.130.407	(*)	2.324.634	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	533.014	(*)	352.541	(*)
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	300.107	(*)	200.000	(*)
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	116	(*)	390	(*)

	31/12/2022		31/12/2021	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính</i>				
<i>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	1.266.389	(*)	11.663	(*)
▪ Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.384.708	(*)	21.353.634	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	75.988.810	(*)	66.757.140	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	5.122.170	(*)	7.635.170	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	2.064.511	(*)	1.537.201	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	29.670	(*)	120.459	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

37. Báo cáo bộ phận
(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
I. Doanh thu	2.424.381	2.136.747	1.743.578	1.635.605	13.710.473	12.384.354	(10.020.006)	(9.114.611)	7.858.426	7.042.095
1. Doanh thu lãi	2.350.077	2.094.211	1.709.449	1.622.870	13.077.908	11.484.028	(10.020.006)	(9.114.611)	7.117.428	6.086.498
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	55.817	42.416	14.377	8.808	131.525	96.730	-	-	201.719	147.954
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	18.487	120	19.752	3.927	501.040	803.596	-	-	539.279	807.643
II. Chi phí	2.199.305	2.017.092	1.643.461	1.531.786	13.077.887	11.493.177	(10.020.006)	(9.114.611)	6.900.647	5.927.444
1. Chi phí lãi	2.006.813	1.830.335	1.497.979	1.386.192	11.821.778	10.498.392	(10.020.006)	(9.114.611)	5.306.564	4.600.308
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.135	11.809	5.995	5.995	82.822	79.957	-	-	99.952	97.761
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	181.357	174.948	139.487	139.599	1.173.287	914.828	-	-	1.494.131	1.229.375
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	225.076	119.655	100.117	103.819	632.586	891.177	-	-	957.779	1.114.651
Chi phí dự phòng rủi ro	59.832	23.410	15.835	58.791	225.254	397.385	-	-	300.921	479.586
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	165.244	96.245	84.282	45.028	407.332	493.792	-	-	656.858	635.065

	Khu vực Miền Bắc		Khu vực Miền Trung		Khu vực Miền Nam		Loại trừ		Tổng	
	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2021
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	171.649	122.109	104.974	99.305	367.501	332.096	-	-	644.124	553.510
2. Tiền gửi tại NHNNVN	1.373	485	18.781	22.290	1.765.849	4.613.553	-	-	1.786.003	4.636.328
3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	738	3.383	4.064	3.102	17.512.249	14.632.661	-	-	17.517.051	14.639.146
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	19.619	18.017	-	-	19.619	18.017
5. Cho vay khách hàng	7.767.425	5.410.662	6.526.051	5.729.195	48.713.561	38.472.607	-	-	63.007.037	49.612.464
6. Chứng khoán đầu tư	248.125	1.724.965	1.206.193	1.203.852	21.996.578	26.216.675	-	-	23.450.896	29.145.492
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	116	390	-	-	116	390
8. Tài sản cố định	20.788	23.306	24.413	29.546	807.970	760.337	-	-	853.171	813.189
9. Tài sản Có khác	73.189	104.160	102.503	105.519	3.875.598	3.772.013	(22.557)	(22.557)	4.028.733	3.959.135
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	1.266.389	11.663	-	-	1.266.389	11.663
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác	1	2	752	2.422	20.383.955	21.351.210	-	-	20.384.708	21.353.634
3. Tiền gửi của khách hàng	23.119.335	22.004.440	14.668.856	12.900.900	38.200.619	31.851.800	-	-	75.988.810	66.757.140
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	5.122.170	7.635.170	-	-	5.122.170	7.635.170
5. Nợ phải trả khác	688.656	596.657	417.191	320.612	1.194.591	936.819	(22.557)	22.557	2.277.881	1.876.645

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

38. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Ngân hàng có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính riêng:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	511.916	495.453

(b) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2022 Triệu VND	31/12/2021 Triệu VND
Đến một năm	135.415	104.215
Trên một đến năm năm	224.493	212.914
Trên năm năm	27.488	28.151
	387.396	345.280

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Người lập

Hồ Thị Thuận An
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát

Võ Nguyễn Thanh Nhiên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt

Nguyễn Hữu Trung
Quyền Tổng Giám đốc

